

Số 233/CV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty cổ phần Rạng Đông Holding thông báo như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
2. Mã chứng khoán: **RDP**
3. Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 39692843
5. Loại công bố thông tin: Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đắc Thiện
7. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính soát xét Công ty Mẹ bán niên năm 2023**
8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Rạng Đông Holding vào ngày 29/08/2023 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Bùi Đắc Thiện

Nơi nhận:

- Như nơi gửi;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông) là Công ty Cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại số 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên độc lập
Ông Bùi Đắc Thiện	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Thiên	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Hồ Văn Tuyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Hà Thanh Thiên – Tổng Giám đốc Công ty được Ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 153/2023/GUQ-RDP ngày 31 tháng 5 năm 2023.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 08 năm 2023



Số: 80-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding, được lập ngày 29 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		554.638.493.758	600.362.538.660
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.381.392.474	20.847.851.477
1. Tiền	111		11.381.392.474	20.847.851.477
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.600.000.000	25.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	25.600.000.000	25.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.438.231.871	217.819.046.688
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	70.634.153.404	149.889.943.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	38.394.570.560	40.984.421.141
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	35.661.801.677	28.196.975.887
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	363.943.398.067	324.297.684.866
1. Hàng tồn kho	141		363.943.398.067	324.297.684.866
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.275.471.346	11.797.955.629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	6.878.344.159	9.165.925.549
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.397.127.187	2.632.030.080
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		740.140.503.766	724.107.679.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.743.890.407	4.743.890.407
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	4.743.890.407	4.743.890.407
II. Tài sản cố định	220		48.075.930.140	51.702.138.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.841.349.241	2.020.379.239
- Nguyên giá	222		45.175.084.344	45.175.084.344
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.333.735.103)	(43.154.705.105)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	37.909.924.286	41.255.788.641
- Nguyên giá	225		63.545.528.816	63.545.528.816
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(25.635.604.530)	(22.289.740.175)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	8.324.656.613	8.425.970.891
- Nguyên giá	228		10.406.012.929	10.406.012.929
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.081.356.316)	(1.980.042.038)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.453.934.151	2.453.934.151
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	2.453.934.151	2.453.934.151
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	684.866.749.068	665.207.716.248
1. Đầu tư vào công ty con	251		558.805.048.911	538.805.048.911
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		128.273.000.000	128.273.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.920	397.920
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.211.697.763)	(1.870.730.583)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.294.778.997.524	1.324.470.218.237

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		736.957.458.370	772.916.555.359
I. Nợ ngắn hạn	310		574.734.006.979	610.693.103.968
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	49.572.502.626	39.053.432.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.673.861.550	1.687.741.230
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	13.375.938.087	6.896.981.051
4. Phải trả người lao động	314		321.929.051	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	839.911.326	1.673.459.080
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	57.669.720.784	62.608.888.334
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	451.044.789.077	498.537.247.742
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235.354.478	235.354.478
II. Nợ dài hạn	330		162.223.451.391	162.223.451.391
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	156.937.500.000	156.937.500.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	4.285.951.391	4.285.951.391
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		557.821.539.154	551.553.662.878
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	557.821.539.154	551.553.662.878
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		490.698.030.000	490.698.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		490.698.030.000	490.698.030.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.616.970.000	25.616.970.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.998.449.697	2.998.449.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.595.876.502	30.328.000.226
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		30.328.000.226	24.318.801.116
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.267.876.276	6.009.199.110
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.294.778.997.524	1.324.470.218.237

Người lập biểu

Lê Đặng Ánh Nguyệt

Ngày 29 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Đỗ Minh Luân

Tổng Giám đốc

Hà Thanh Thiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		979.464.675.245	853.168.975.419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	979.464.675.245	853.168.975.419
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	933.308.467.543	827.522.501.019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.156.207.702	25.646.474.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.516.058.929	10.984.982.143
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28.613.314.058	11.002.193.386
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.998.240.749	11.032.082.139
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.676.912.297	2.187.953.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.498.058.144	10.506.406.642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.883.982.132	12.934.902.562
11. Thu nhập khác	31	VI.7	351.153.430	23.901.278
12. Chi phí khác	32	VI.8	497.047.854	389.252.114
13. Lợi nhuận khác	40		(145.894.424)	(365.350.836)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.738.087.708	12.569.551.726
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	3.470.211.432	939.187.472
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.267.876.276	11.630.364.254

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Đặng Ánh Nguyệt

Đỗ Minh Luân

Hà Thanh Thiên

Ngày 29 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.738.087.708	12.569.551.726
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.626.208.631	3.455.992.676
- Các khoản dự phòng	03	340.967.180	(70.017.238)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.399.988.345)	(10.679.489.410)
- Chi phí lãi vay	06	26.998.240.749	11.032.082.139
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.303.515.923	16.308.119.893
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	77.322.655.517	(52.275.544.985)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(39.645.713.201)	(26.598.769.059)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	9.196.697.998	76.008.220.022
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.287.581.390	34.359.063
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.831.788.503)	(11.961.791.612)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(300.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.332.949.124	1.514.593.322
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(1.336.757.575)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	9.886.887.042
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	3.693.050.538	8.712.833.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.306.949.462)	17.262.962.743
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	14.270.570.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	609.521.722.809	385.692.511.490
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(650.817.156.522)	(405.557.228.115)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.197.024.952)	(6.080.762.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.492.458.665)	(11.674.909.355)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.466.459.003)	7.102.646.710
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.847.851.477	9.149.652.536
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.381.392.474	16.252.299.246

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Đặng Ánh Nguyệt

Đỗ Minh Luân

Hà Thanh Thiên

Ngày 29 tháng 08 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại số 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 18 người (tại ngày 31/12/2022 là 11 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 3 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con như sau

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	60,7%	60,7%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, Xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	78,2%	78,2%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	84,3%	84,3%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 2 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên kết như sau

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45%	45%
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	40,7%	40,7%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	6.836.542.701	6.836.464.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.544.849.773	14.011.387.430
Cộng	11.381.392.474	20.847.851.477

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	25.600.000.000	25.600.000.000	25.600.000.000	25.600.000.000
Cộng	25.600.000.000	25.600.000.000	25.600.000.000	25.600.000.000

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn đáo hạn ban đầu là 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3,2%/năm đến 3,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi này đang được dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh V.18).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2023				01/01/2023			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con		558.805.048.911	-			538.805.048.911	-	
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	60,7	328.385.048.911	-	(ii)	60,7	328.385.048.911	-	(ii)
Công ty CP Trading Rạng Đông (i)	84,3	50.600.000.000	-	(ii)	51,0	30.600.000.000	-	(ii)
Công ty CP Rạng Đông Films	78,2	179.820.000.000	-	(ii)	78,2	179.820.000.000	-	(ii)
Đầu tư vào công ty liên kết		128.273.000.000	(2.211.697.763)			128.273.000.000	(1.870.730.583)	
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	40,7	122.000.000.000	(801.831.831)	(ii)	40,7	122.000.000.000	(903.684.027)	(ii)
Công ty CP Tiếp vận Song Dững	45	6.273.000.000	(1.409.865.932)	(ii)	45	6.273.000.000	(967.046.556)	(ii)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		397.920	-			397.920	-	
Công ty CP Gò Đàng (11 cổ phiếu)		397.920	-	(ii)		397.920	-	(ii)
Cộng		687.078.446.831	(2.211.697.763)			667.078.446.831	(1.870.730.583)	

- (i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315421019 ngày 04 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Trading Rạng Đông là 60.000.000.000 đồng. Trong năm 2023, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 24/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding thông qua mua lại 2.000.000 cổ phần tại Công ty CP Trading Rạng Đông. Ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding đã hoàn tất việc mua lại 2.000.000 cổ phần tại Công ty CP Trading Rạng Đông với giá 20.000.000.000 đồng, nâng tỷ lệ sở hữu từ 51% lên 84,3%.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba (i)	23.123.658.892	24.541.353.433
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	47.510.494.512	125.348.589.997
Cộng	70.634.153.404	149.889.943.430

(i) Không có khoản phải thu của khách hàng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoài các khoản nợ khó đòi đã được trình bày tại mục V.6 thì không có khoản phải thu khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán trong nước (i)	21.968.678.114	22.366.490.526
Trả trước cho người bán nước ngoài	16.425.892.446	18.617.930.616
UPC Chemicals (Malaysia) Sdn. Bhd	1.400.121.983	4.321.272.319
Trả trước cho người bán khác (i)	15.025.770.463	14.296.658.297
Cộng	38.394.570.560	40.984.421.141

Trong đó:

Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh VIII.3) - 1.800.000.000

(i) Không có khoản trả trước cho người bán nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư.

5. Phải thu khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	35.661.801.677	28.196.975.887
Tạm ứng	1.890.493.816	2.541.616.506
Cổ tức phải thu	11.629.500.000	8.383.400.000
Lãi tiền gửi dự thu	812.424.657	351.586.850
Phải thu khác	21.329.383.204	16.920.372.531
Dài hạn	4.743.890.407	4.743.890.407
Ký cược, ký quỹ	4.743.890.407	4.743.890.407
Cộng	40.405.692.084	32.940.866.294

Trong đó:

Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3) 21.925.581.055 23.849.481.058

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đối tượng	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	404.808.083	-	(404.808.083)	404.808.083	-	(404.808.083)
Cộng	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)

7. Hàng tồn kho

Hàng hoá	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	363.943.398.067	-	324.297.684.866	-
Cộng	363.943.398.067	-	324.297.684.866	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.878.344.159	9.165.925.549
Cộng	6.878.344.159	9.165.925.549

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	2.453.934.151	2.453.934.151
Cộng	2.453.934.151	2.453.934.151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	24.323.178.960	15.855.153.202	3.148.186.884	1.848.565.298	45.175.084.344
Phân loại lại	-	(728.500.000)	648.500.000	80.000.000	-
Số dư cuối kỳ	24.323.178.960	15.126.653.202	3.796.686.884	1.928.565.298	45.175.084.344
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.971.055.179	15.855.153.202	2.487.433.814	1.841.062.910	43.154.705.105
Khấu hao trong kỳ	124.702.128	23.702.442	26.124.000	4.501.428	179.029.998
Phân loại lại	-	(971.269.070)	891.269.070	80.000.000	-
Số dư cuối kỳ	23.095.757.307	14.907.586.574	3.404.826.884	1.925.564.338	43.333.735.103
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.352.123.781	-	660.753.070	7.502.388	2.020.379.239
Tại ngày cuối kỳ	1.227.421.653	219.066.628	391.860.000	3.000.960	1.841.349.241

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.245.447.045 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 38.209.901.905 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND
	<u>Máy móc thiết bị</u>
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	63.545.528.816
Số dư cuối kỳ	<u>63.545.528.816</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	22.289.740.175
Khấu hao trong kỳ	3.345.864.355
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>25.635.604.530</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	41.255.788.641
Tại ngày cuối kỳ	<u>37.909.924.286</u>

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất (i)	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.928.799.349	477.213.580	10.406.012.929
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>9.928.799.349</u>	<u>477.213.580</u>	<u>10.406.012.929</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.502.828.458	477.213.580	1.980.042.038
Khấu hao trong kỳ	101.314.278	-	101.314.278
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.604.142.736</u>	<u>477.213.580</u>	<u>2.081.356.316</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8.425.970.891	-	8.425.970.891
Tại ngày cuối kỳ	<u>8.324.656.613</u>	<u>-</u>	<u>8.324.656.613</u>

(i) Quyền sử dụng đất với diện tích 382,9 m2 tại số 159 Lạc Long Quân, Phường 1, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2014.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 8.324.656.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.425.970.891 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 477.213.580 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 477.213.580 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	49.572.502.626	39.053.432.053
Người bán trong nước	27.603.824.511	11.269.936.631
- Công ty Cổ Phần Rạng Đông Films	9.394.398.440	-
- Công ty Cổ Phần Trading Rạng Đông	-	4.947.112.322
- Phải trả người bán trong nước khác (i)	18.209.426.071	6.322.824.309
Người bán nước ngoài	21.968.678.115	27.783.495.422
- Chembud Corporation	-	6.850.601.835
- Dow Chemical Pacific Ltd	1.511.928.027	1.547.155.307
- Phải trả người bán khác (i)	20.456.750.088	19.385.738.280
Dài hạn	156.937.500.000	156.937.500.000
Phải trả bên thứ ba (ii)	156.937.500.000	156.937.500.000
Cộng	206.510.002.626	195.990.932.053

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3) 11.684.820.529 5.501.271.882

(i) Không có khoản phải trả người bán nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư.

(ii) Ngày 08/09/2017 Công ty có ký Hợp đồng mua bán cổ phần (HĐMB) với Sojitz Pla-Net Corporation (Sojitz), theo đó Công ty bán 20% tổng số cổ phần tại Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (RLP) cho Sojitz với giá 174.375.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng Sojitz đã chuyển 90% giá trị hợp đồng (tương ứng là 156.937.500.000 đồng) cho Công ty, 10% giá trị hợp đồng còn lại được Sojitz chuyển vào tài khoản tạm khóa mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam do Sojitz đứng tên và Công ty chưa nhận được khoản tiền này. Theo mục 5.5.3 của Hợp đồng "Trường hợp bất kỳ điều kiện sau hoàn tất nào không được đáp ứng trước ngày hoàn tất năm thứ nhất hoặc ngày sau đó do các bên thỏa thuận bằng văn bản, với điều kiện là ngày sau đó không muộn hơn ngày sau hoàn tất, không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào của bên mua trong hợp đồng này, bên mua có quyền: theo quyền tự quyết của mình, quyết định chấm dứt hợp đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên bán và công ty".

Ngày 30/03/2020 Sojitz đã gửi công văn cho Công ty và RLP để thông báo đơn phương chấm dứt HĐMB. Do Sojitz không thực hiện việc thanh toán đầy đủ số tiền mua cổ phần như cam kết, ngày 28/05/2020 Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đã ra Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của RLP – theo đó Sojitz không còn là Cổ đông nước ngoài của RLP và số cổ phần của RLP được hoàn trả lại cho Công ty. Do vậy, Công ty đã ghi nhận tăng tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty con – RLP từ 65% lên 85% vốn điều lệ và ghi nhận một khoản phải trả tương ứng.

Đối với việc giải quyết HĐMB, do Công ty và Sojitz xảy ra tranh chấp liên quan tới việc hoàn trả 90% tiền mua cổ phần (tương đương 156.937.500.000 đồng) và các chi phí phát sinh liên quan, ngày 09/7/2020, Sojitz đã đưa vụ tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) để giải quyết.

Ngày 06/07/2022, SIAC ban hành Phán quyết trọng tài số 090 năm 2022, theo đó Công ty phải thanh toán số tiền gốc là 156.937.500.000 đồng kèm theo các chi phí lãi chậm trả và chi phí pháp lý phát sinh của vụ kiện là gần 55.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 427, khoản 1 Điều 451 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, để phán quyết trọng tài nước ngoài có hiệu lực tại Việt Nam cần phải thông qua quy trình công nhận và cho thi hành phán quyết tại Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam.

Ngày 19/7/2022, Sojitz có Đơn yêu cầu Tòa án thành phố Hồ Chí Minh công nhận và cho thi hành Phán quyết 090 năm 2022 của SIAC. Ngày 10/01/2023 Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 42/2023/KDTM-ST về việc không công nhận Phán quyết 090 năm 2022 của SIAC. Ngày 09/02/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo về việc kháng cáo của Sojitz đối với Quyết định số 42/2023/KDTM-ST. Tính đến ngày lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ thông báo gì thêm liên quan tới vụ việc từ Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bá Khang	1.343.199.361	1.343.199.361
Người mua trả tiền trước khác (i)	330.662.189	344.541.869
Cộng	1.673.861.550	1.687.741.230

(i) Không có khoản người mua trả tiền trước nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/cán trừ trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	10.099.234.174	10.099.234.174	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	200.740.750	200.740.750	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.016.125.216	3.470.211.432	300.000.000	8.186.336.648
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.880.823.835	5.812.776.216	2.634.014.612	5.059.585.439
Các loại thuế khác	32.000	6.096.000	6.112.000	16.000
Các khoản phải nộp khác	-	130.000.000	-	130.000.000
Cộng	6.896.981.051	19.719.058.572	13.240.101.536	13.375.938.087

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay phải trả	839.911.326	1.673.459.080
Cộng	839.911.326	1.673.459.080

17. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	57.669.720.784	62.608.888.334
Cổ tức phải trả	125.025.324	125.025.324
Phải trả các ngân hàng khoản upas	54.347.060.374	56.636.878.946
Phải trả khác	3.197.635.086	5.846.984.064
Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	58.669.720.784	63.608.888.334

Trong đó:

Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh VIII.3) 1.000.000.000 5.034.918.884

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải trả khác nào quá hạn chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2023 VND
Ngắn hạn	498.537.247.742	609.521.722.809	657.014.181.474	451.044.789.077
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18.1)	487.785.184.417	609.521.722.809	650.817.156.522	446.489.750.704
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 18.2)	10.752.063.325	-	6.197.024.952	4.555.038.373
Dài hạn	4.285.951.391	-	-	4.285.951.391
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 18.2)	4.285.951.391	-	-	4.285.951.391
Cộng	502.823.199.133	609.521.722.809	657.014.181.474	455.330.740.468

18.1. Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số dư tại 30/06/2023 VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	176.219.845.544	7,5%-10,33%	Tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	149.982.173.923	8,5%-9,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Maybank	46.992.477.500	9,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	34.931.773.608	8,2%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng Sinopac	23.183.611.000	8,7%	Tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
Ngân hàng TMCP Quân Đội	15.179.869.129	9,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	446.489.750.704		

18.2. Chi tiết số dư nợ thuê tài chính như sau:

	Số dư tại 30/06/2023 VND	Phân loại thành nợ đến hạn trả VND	Lãi suất (%/năm)
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	787.274.207	787.274.207	6,8%
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.111.255.000	2.666.790.000	10,5% - 12%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.942.460.557	1.100.974.166	8,1% - 9,9%
Cộng	8.840.989.764	4.555.038.373	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi tiết phải trả nợ thuê tài chính như sau:

Thời hạn	30/06/2023			01/01/2023		
	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Từ 1 năm trở xuống	4.902.964.717	347.926.344	4.555.038.373	11.682.743.797	930.680.472	10.752.063.325
Trên 1 năm đến 5 năm	4.687.410.505	401.459.114	4.285.951.391	4.686.686.575	400.735.184	4.285.951.391
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	9.590.375.221	749.385.457	8.840.989.764	16.369.430.372	1.331.415.656	15.038.014.716

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	476.405.860.000	25.638.570.000	1.912.212.955	2.998.449.697	24.318.801.116	531.273.893.768
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên (i)	14.292.170.000	(21.600.000)			-	14.270.570.000
Lãi trong năm trước					6.009.199.110	6.009.199.110
Số dư cuối năm trước	490.698.030.000	25.616.970.000	1.912.212.955	2.998.449.697	30.328.000.226	551.553.662.878
Lãi trong kỳ này					6.267.876.276	6.267.876.276
Số dư cuối kỳ này	490.698.030.000	25.616.970.000	1.912.212.955	2.998.449.697	36.595.876.502	557.821.539.154

(i) Ngày 18/02/2022, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 1.429.217 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình ESOP để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2021 số 126/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 30 tháng 06 năm 2021. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 476.405.860.000 đồng lên 490.698.030.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	490.698.030.000	476.405.860.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	14.292.170.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	490.698.030.000	490.698.030.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.069.803	49.069.803
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.069.803	49.069.803
- Cổ phiếu phổ thông	49.069.803	49.069.803
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.069.803	49.069.803
- Cổ phiếu phổ thông	49.069.803	49.069.803

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ (USD)	5.010,29	8.676,36

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	970.025.586.712	844.024.480.015
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.439.088.533	9.144.495.404
Cộng	979.464.675.245	853.168.975.419

Trùng đố:

Doanh thu thuần với các bên liên quan (Thuyết minh VIII.3)	950.077.236.001	835.373.636.616
--	-----------------	-----------------

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	928.596.297.733	825.101.812.599
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.712.169.810	2.420.688.420
Cộng	933.308.467.543	827.522.501.019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.842.500.000	10.583.400.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	557.488.345	137.833.276
Lãi chênh lệch tỷ giá	116.070.584	263.748.867
Cộng	7.516.058.929	10.984.982.143
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.998.240.749	11.032.082.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.274.106.129	40.128.485
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư	340.967.180	(70.017.238)
Cộng	28.613.314.058	11.002.193.386
5. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.257.336	45.377.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.636.654.961	2.083.140.371
Chi phí bán hàng khác	-	59.435.618
Cộng	2.676.912.297	2.187.953.953
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	2.238.971.368	615.161.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.165.262.875	955.547.362
Chi phí thuế, phí, lệ phí	5.807.952.467	3.970.168.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.361.828.394	3.596.924.047
Chi phí bằng tiền khác	924.043.040	1.368.605.522
Cộng	12.498.058.144	10.506.406.642
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	340.494.548	12.501.278
Thu nhập khác	10.658.882	11.400.000
Cộng	351.153.430	23.901.278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	41.743.866
Các khoản nộp phạt	424.471.854	-
Chi phí khác	72.576.000	347.508.248
Cộng	497.047.854	389.252.114

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.738.087.708	12.569.551.726
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	7.612.969.454	(7.873.614.367)
- Các khoản điều chỉnh tăng	14.455.469.454	2.709.785.633
- Các khoản điều chỉnh giảm	6.842.500.000	10.583.400.000
Thu nhập tính thuế	17.351.057.162	4.695.937.359
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.470.211.432	939.187.472

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.238.971.368	615.161.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.626.208.631	3.455.992.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.289.964.745	5.680.064.418
Chi phí khác bằng tiền	6.731.995.507	5.363.830.680
Cộng	19.887.140.251	15.115.049.015

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Mua tài sản bằng nợ thuê tài chính	-	2.536.630.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Vay theo kế ước thông thường	609.521.722.809	385.692.511.490

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(657.014.181.474)	(411.637.990.845)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về vụ kiện

Ngày 08/09/2017 Công ty có ký Hợp đồng mua bán cổ phần (HĐMB) với Sojitz Pla-Net Corporation (Sojitz), theo đó Công ty bán 20% tổng số cổ phần tại Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (RLP) cho Sojitz với giá 174.375.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng Sojitz đã chuyển 90% giá trị hợp đồng (tương ứng là 156.937.500.000 đồng) cho Công ty, 10% giá trị hợp đồng còn lại được Sojitz chuyển vào tài khoản tạm khóa mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam do Sojitz đứng tên và Công ty chưa nhận được khoản tiền này. Theo mục 5.5.3 của Hợp đồng "Trường hợp bất kỳ điều kiện sau hoàn tất nào không được đáp ứng trước ngày hoàn tất năm thứ nhất hoặc ngày sau đó do các bên thỏa thuận bằng văn bản, với điều kiện là ngày sau đó không muộn hơn ngày sau hoàn tất, không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào của bên mua trong hợp đồng này, bên mua có quyền: theo quyền tự quyết của mình, quyết định chấm dứt hợp đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên bán và công ty".

Ngày 30/03/2020 Sojitz đã gửi công văn cho Công ty và RLP để thông báo đơn phương chấm dứt HĐMB. Do Sojitz không thực hiện việc thanh toán đầy đủ số tiền mua cổ phần như cam kết, ngày 28/05/2020 Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đã ra Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của RLP – theo đó Sojitz không còn là Cổ đông nước ngoài của RLP và số cổ phần của RLP được hoàn trả lại cho Công ty. Do vậy, Công ty đã ghi nhận tăng tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty con – RLP từ 65% lên 85% vốn điều lệ và ghi nhận một khoản phải trả tương ứng.

Đối với việc giải quyết HĐMB, do Công ty và Sojitz xảy ra tranh chấp liên quan tới việc hoàn trả 90% tiền mua cổ phần (tương đương 156.937.500.000 đồng) và các chi phí phát sinh liên quan, ngày 09/7/2020, Sojitz đã đưa vụ tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) để giải quyết.

Ngày 06/07/2022, SIAC ban hành Phán quyết trọng tài số 090 năm 2022, theo đó Công ty phải thanh toán số tiền gốc là 156.937.500.000 đồng kèm theo các chi phí lãi chậm trả và chi phí pháp lý phát sinh của vụ kiện là gần 55.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 427, khoản 1 Điều 451 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, để phán quyết trọng tài nước ngoài có hiệu lực tại Việt Nam cần phải thông qua quy trình công nhận và cho thi hành phán quyết tại Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ngày 19/7/2022, Sojitz có Đơn yêu cầu Tòa án thành phố Hồ Chí Minh công nhận và cho thi hành Phán quyết 090 năm 2022 của SIAC. Ngày 10/01/2023 Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 42/2023/KDTM-ST về việc không công nhận Phán quyết 090 năm 2022 của SIAC. Ngày 09/02/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo về việc kháng cáo của Sojitz đối với Quyết định số 42/2023/KDTM-ST. Tính đến ngày lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ thông báo gì thêm liên quan tới vụ việc từ Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu			950.077.236.001	835.373.636.616
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Công ty con	Bán hàng Cung cấp dịch vụ	102.846.771.103 986.266.128	197.444.449.247 1.073.304.318
Công ty CP Trading Rạng Đông	Công ty con	Bán hàng Cho thuê mặt bằng Cung cấp dịch vụ	245.997.650.000 339.681.816 471.166.246	216.662.129.020 211.500.000 464.062.493
Công ty CP Rạng Đông Films	Công ty con	Bán hàng Cung cấp dịch vụ Cho thuê máy móc	592.051.757.000 504.545.454 2.420.688.420	416.344.775.848 504.545.454 2.420.688.420
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Công ty liên kết	Bán hàng Cung cấp dịch vụ	4.203.336.050 255.373.784	- 248.181.816
Các hoạt động khác				
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	Công ty con	Mua hàng Bán tài sản Cổ tức được chia	243.975.270.000 - 5.312.500.000	363.551.288.129 10.870.799.164 6.375.000.000
Công ty CP Trading Rạng Đông	Công ty con	Mua hàng Mượn tiền Trả tiền Cổ tức được chia	1.627.152.143 - - 1.530.000.000	1.257.966.070 8.050.000.000 8.320.000.000 612.000.000
Công ty CP Rạng Đông Films	Công ty con	Mua hàng Cổ tức được chia	79.518.719.341 -	2.188.800.000 3.596.400.000
Công ty CP Tiếp vận Song Dững	Công ty liên kết	Chi phí dịch vụ	1.017.541.738	883.491.852
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Công ty liên kết	Mua hàng	2.519.575.050	-
Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	Mượn tiền Trả tiền	3.000.000.000 7.000.000.000	41.133.902.007 9.585.998.007

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	47.510.494.512	125.348.589.997
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	23.733.677.987	38.227.266.585
Công ty CP Trading Rạng Đông	13.018.892.842	-
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	10.482.923.683	5.578.342.464
Công ty CP Tiếp vận Song Dững	275.000.000	275.000.000
Công ty CP Rạng Đông Films	-	81.267.980.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	1.800.000.000
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	-	1.800.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	21.925.581.055	23.849.481.058
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	9.487.500.000	4.175.000.000
Công ty CP Rạng Đông Films	-	8.266.400.000
Công ty CP Trading Rạng Đông	5.424.225.000	3.894.225.000
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	7.013.856.055	7.513.856.058
Phải trả người bán ngắn hạn	11.684.820.529	5.501.271.882
Công ty CP Rạng Đông Films	9.394.398.440	-
Công ty CP Tiếp vận Song Dững	1.318.889.534	554.159.560
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	971.532.555	-
Công ty CP Trading Rạng Đông	-	4.947.112.322
Phải trả ngắn hạn khác	1.000.000.000	5.034.918.884
Ông Hồ Đức Lam	1.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	-	34.918.884

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	295.920.000	120.000.000
Ông Hồ Đức Lam Chủ tịch	215.920.000	40.000.000
Ông Hồ Đức Dững Thành viên	20.000.000	20.000.000
Ông Hồ Văn Tuyên Thành viên	20.000.000	20.000.000
Ông Nguyễn Trần Vinh Thành viên	20.000.000	20.000.000
Ông Bùi Đắc Thiện Thành viên (Từ ngày 07/05/2022)	20.000.000	10.000.000
Bà Lê Thị Thanh Thủy Thành viên (Đến ngày 07/05/2022)	-	10.000.000
Thù lao của thành viên Ủy ban Kiểm toán	-	-
Ông Hồ Văn Tuyên Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Trần Vinh Thành viên	-	-
Tổng Giám đốc	335.380.200	102.784.000
Hà Thanh Thiên Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/06/2022)	335.380.200	52.784.000
Ông Hồ Đức Dững Tổng Giám đốc (Đến ngày 01/06/2022)	-	50.000.000
Những người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	66.720.000	261.120.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được kiểm toán và soát xét.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Lê Đặng Ánh Nguyệt

Ngày 29 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng



Đỗ Minh Luân

Tổng Giám đốc



Hà Thanh Thiên

